TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 160/2020/DS-PT Ngày 02-6-2020 V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Tuấn Khải

Bà Lê Thị Bích Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Kha– Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 183/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Hà Văn L, sinh năm 1953.

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1961.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp G, xã B, thị xã K, Long An.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 03 tháng 12 năm 2019).

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Minh T, sinh năm 1974.

2. Bà Phan Thị N, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông Lê Hùng M, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp X, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 3 năm 2020).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Hà Thanh T1, sinh năm 1974.

2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Các nguyên đơn ông Hà Văn L, bà Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 6 năm 2019 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Hà Văn L, bà Nguyễn Thị D trình bày:

Vào năm 2007 vợ chồng ông T bà N có chuyển nhượng cho ông bà hai thửa đất lúa số 373 và 387 tờ bản đồ số 9 diện tích 21.409m^2, tọa lạc tại xã T, thị xã K, tỉnh Long An với giá hơn 80.000.000 đồng và 50 chỉ vàng 24kara, tổng cộng tiền và vàng là 137.000.000 đồng. Trong đó, 80.000.000 đồng thì ông T trả tiền cho Ngân hàng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 50 chỉ vàng 24kara thì bà N nhận tại nhà ông bà ở ấp B.

Ông T bà N giao thửa đất 373 cho ông bà từ năm 2007, sau đó ông bà cho người khác thuê. Ông bà đã đứng tên thửa đất số 387, diện tích 7.899m^2, còn thửa đất số 373, diện tích 13.510m^2 vì vượt hạn điền nên không chuyển nhượng được (thể hiện theo phiếu hướng dẫn hồ sơ hành chính số 17/Q.số 02/2006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 của Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện M). Ngày 06 tháng 01 năm 2007 ông T than khổ nên có xin ông bà số tiền 5.000.000 đồng, ông bà cho ông T 5.000.000 đồng và ông T có tự viết và ký tên vào giấy ủy quyền. Lý do một mình ông T ký tên là do ông T nói là một mình ông T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông bà tin tưởng ông T, không ngờ đến nay ông T, bà N không đồng ý chuyển nhượng.

Từ khi nhận chuyển nhượng đến nay ông bà đã 3 lần yêu cầu ông T, bà N phải làm thủ tục sang tên, lần thứ nhất thì ông T nói là để ông suy nghĩ, lần thứ hai và lần thứ ba thì ông nói là ông không ký chuyển nhượng. Sau đó, ông bà có gọi điện thoại cho ông T thì thuê bao không liên lạc được nên ông bà làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân xã T, Ủy ban tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Hiện nay phần diện tích đất của thửa 373 ông bà cho ông Hà Thanh T1 và bà Nguyễn Thị X thuê canh tác.

Ông L bà D khởi kiện yêu cầu ông T, bà N phải chuyển nhượng diện tích đất đo đạc thực tế là 12.204m^2 thuộc thửa đất số 373, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, thị xã K, tỉnh Long An cho ông bà.

Bị đơn ông Trần Minh T bà Phan Thị N do ông Lê Hùng M là người đại diện trình bày:

Ông T thừa nhận có chuyển nhượng thửa đất 387, diện tích 7.899m^2 cho ông L, bà D. Ông T thừa nhận có viết và ký tên vào giấy ủy quyền ngày 06 tháng 01 năm 2007. Nội dung trong giấy ủy quyền thì ông T có viết là: "Hôm nay có mặt 2 bên mua bán, tôi có bán cho bà Nguyễn Thị D tổng diện tích là 21.409m^2 tọa lạc tại B1" nhưng thực tế ông T chỉ cầm cố cho ông L, bà D.

Việc cầm cố giữa ông L, bà D và ông T thì bà N không biết. Tuy nhiên, ông T, bà N có nhận tiền, vàng 137.000.000 đồng.

Ông T cầm cố thửa đất 373, thời hạn cầm cố đến khi nào ông T có tiền chuộc thì ông T chuộc không thỏa thuận thời hạn. Trước khi cầm cố thửa đất 373 thì ông T bà N trồng lúa, sau đó đến năm 2007 thì ông L bà D trồng lúa.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông L bà D thì ông T, bà N không đồng ý chuyển nhượng cho ông L, bà D thửa đất số 373 tờ bản đồ số 9, diện tích đo đạc thực tế là 12.204m^2.

Ông T bà N có yêu cầu ông L, bà D phải trả lại cho ông T, bà N diện tích là 12.204m^2 thuộc thửa đất số 373, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hà Thanh T1 và bà Nguyễn Thị X trình bày:

Ông bà có thuê đất của ông L bà D thửa đất số 373 để trồng lúa, ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 161, 177, 227, 229 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 122, 124, 134, 137, 298, 697, 698, 699 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 127 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Tòa án nhân dân tối cao; Điều 24, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn L và bà Nguyễn Thị D.

Tuyên bố "giấy quỹ (ủy) quyền ngày 06 tháng 01 năm 2007" là vô hiệu.

Buộc ông T, bà N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Hà Văn L và bà Nguyễn Thị D 172.102.540 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Buộc ông Hà Văn L và bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông Trần Minh T, bà Phan Thị N diện tích đất 12.204m^2 thuộc thửa đất số 373, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Theo Mảnh trích đo địa chính số 133-2019 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất H đo được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã K duyệt ngày 25 tháng 9 năm 2019, đất có tứ cận như sau:

Đông giáp thửa 374, 387 hộ Nguyễn Vũ T, Hà Văn L.

Tây giáp thửa 588 (còn lại) hộ Trần Văn Đ.

Nam giáp Kênh nội đồng.

Bắc giáp thửa 373 (còn lại) hộ Phạm Thị Loan C.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc: Buộc ông Trần Minh T, bà Phan Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hà Văn L và bà Nguyễn Thị D 8.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 150.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007206 ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K; ông Hà Văn L và bà Nguyễn Thị D được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng.

Buộc ông Trần Minh T, bà Phan Thị N phải có nghĩa vụ liên đới chịu 8.605.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05 tháng 12 năm 2019 nguyên đơn ông Hà Văn L bà Nguyễn Thị D làm đơn kháng cáo yêu cầu được tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, trường hợp ông T bà N không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng phải bồi thường 400.000.000đồng/ha. Ngày 27 tháng 12 năm 2019 ông L bà D yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp.

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu cơ quan chuyên môn định giá lại tài sản tranh chấp, sau khi có kết quả định giá, Tòa án mở lại phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau, các nguyên đơn ông Hà Văn L bà Nguyễn Thị D do ông Nguyễn Văn K đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút kháng cáo, yêu cầu được công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trường hợp hủy hợp đồng chuyển nhượng thì đề nghị ông T bà N có trách nhiệm trả lại số tiền đã nhận cùng số tiền bồi thường thiệt hại là 400.000.000đồng mặc dù theo chứng thư thẩm định giá của Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn H định giá thì giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp là 488.160.000đồng, phần còn lại thì phía nguyên đơn chịu

thiệt hại do phía nguyên đơn cũng có lỗi. Bị đơn ông Trần Minh T bà Phan Thị N do ông Lê Hùng M đại diện không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, trình bày cho rằng phía bị đơn chỉ có lỗi 50% do bà N hoàn toàn không biết việc ông T chuyển nhượng đất cho ông L bà D, mặc dù 5 lượng vàng ông L bà D giao cho bà N, và số tiền vay trong Ngân hàng do ông T bà N vay chung và ông L bà D là người trả tiền trong Ngân hàng thay cho ông T bà N.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn ông Hà Văn L bà Nguyễn Thị D trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn thấy rằng:

Theo giấy ủy quyền ngày 06 tháng 01 năm 2007 ông T có viết là: "Hôm nay có mặt hai bên mua bán, tôi có bán cho bà Nguyễn Thị D tổng diện tích là 21.409m^2 tọa lạc tại B1" và thực tế ông L bà D đã nhận đất sử dụng từ năm 2007. Ông T cho rằng chỉ cầm cố đất cho ông L, bà D và bà N không biết biết việc mua bán, cầm cố này nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên do giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất này không tuân thủ điều kiện về hình thức và ông L bà D không đủ điều kiện nhận chuyển nhượng nên giao dịch vô hiệu. Bản án sơ thẩm xác định hai bên đều có lỗi và buộc bên bán bồi thường thiệt hại giá trị đất chênh lệch tại thời điểm tranh chấp là có căn cứ.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn đã yêu cầu Tòa án tiến hành định giá lại giá trị quyền sử dụng đất, có sự thay đổi về giá so với bản án sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo định giá mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của các nguyên đơn ông Hà Văn L, bà Nguyễn Thị D được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Thanh T1 bà Nguyễn Thị X vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông T bà X.

[3] Ông Hà Văn L bà Nguyễn Thị D khởi kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Trần Minh T bà Phan Thị N, Tòa án cấp sơ thẩm đã vô hiệu giấy ủy quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06 tháng 01 năm 2007, buộc ông L bà D trả quyền sử dụng đất lại cho ông T bà N nên các nguyên đơn đã kháng cáo.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn thấy rằng:

[4.1] Căn cứ vào giấy tay giao kèo ngày 21 tháng 11 năm 2006, giấy ủy quyền ngày 06 tháng 01 năm 2007, vào lời trình bày thừa nhận của ông Trần Minh T tại

biên bản hòa giải ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân xã T, thị xã K thì ông Trần Minh T có chuyển nhượng cho ông Hà Văn L bà Nguyễn Thị D 21.409m^2 đất thuộc hai thửa đất số 373, 387 cùng tờ bản đồ số 9 với giá chuyển nhượng là 137.000.000đồng. Ông T bà N chỉ thừa nhận có chuyển nhượng thửa đất số 373 nhưng không thừa nhận có chuyển nhượng thửa đất số 387 mà chỉ là cấm cố nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận lời trình bày của ông T bà N. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày cho rằng việc chuyển nhượng chuyển hóa từ hợp đồng cầm cố thể hiện ở giấy tay cầm cố ngày 09 tháng 6 năm 2003 tuy nhiên chỉ do ông T thực hiện bà N hoàn toàn không biết.

[4.2] Xét ý chí chủ quan của bà N thấy rằng: Vào ngày 09 tháng 6 năm 2003 ông T đã cầm cố cho bà D 02ha đất, mặc dù trong giấy tay không thể hiện số thửa, tờ bản đồ nhưng các bên đều thừa nhận đối tượng của hợp đồng cấm cố là hai thửa đất 373 và 387 tờ bản đồ số 9, giấy tay chỉ được lập giữa ông T và bà D nhưng các bên đều thừa nhận bà N là người nhận tiền, do bà N và ông T không đăng ký kết hôn cho nên chỉ có ông T đứng tên lập hợp đồng, lời trình bày này là có căn cứ, vì trong tất cả các giấy tay thể hiện giao dịch thì chỉ có ông T đứng tên, bà N biết nhưng không tham gia ký tên vào. Vào năm 2006 giữa các bên thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông L đã vào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh M trả số tiền 71.828.320đồng được thể hiện bằng phiếu thu ngày 23 tháng 11 năm 2006, số tiền này do ông T bà N vay nên bà N cùng ông T thụ hưởng số tiền này, bà N có nghĩa vụ phải biết việc chuyển nhượng này, vì đồng thời với việc chuyển nhượng thửa đất số 373 thì các bên còn chuyển nhượng thửa đất số 387 và thửa đất này đã thực hiện xong hoàn tất việc chuyển nhượng, bà Nguyễn Thị D đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất 387 tờ bản đồ số 9 vào ngày 04 tháng 01 năm 2007. Ông T chỉ trình bày cho rằng do muốn mua lại quyền sử dụng thửa đất này nên không lập thủ tục chuyển nhượng chứ hoàn toàn không trình bày không có việc chuyển nhượng.

[4.3] Việc chuyển nhượng giữa các bên chỉ lập giấy tay, vi phạm điều kiện về hình thức theo quy định tại Điều 124, 134, 689 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 129, 502 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên nhân việc không hoàn thiện thủ tục về hình thức là do ông T đã chuyển nhượng quyền sử dụng thửa 20 tờ bản đồ số 11 diện tích 23.653m^2, nên chỉ chuyển được thửa 387 không chuyển được thửa 373 được thể hiện bằng phiếu hướng dẫn số 17/Q số 02/2006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân huyện M không phải do lỗi của các bên. Hiện nay quy định về vượt hạn điền không phải là quy định bắt buộc. Ông L bà D đã nhận đất, đã cho người khác thuê canh tác đất, hợp đồng chuyển nhượng đã hoàn tất, nên cần áp dụng quy định tại Điều 129, 502 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nguyên đơn.

[5] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn mỗi bên chịu ½.

[6] Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn ông Hà Văn L bà Nguyễn Thị D.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

Căn cứ Điều 26, 37, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 124, 134, 689 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 129, 502 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Hà Văn L và bà Nguyễn Thị D.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Hà Văn L bà Nguyễn Thị D và ông Trần Minh T vào năm 2006 đối với thửa đất số 373 tờ bản đồ số 9 vào năm 2006.

Ông Hà Văn L bà Nguyễn Thị D được tiếp tục sử dụng thửa đất số 373 tờ bản đồ số 9 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00699 QSDĐ/1213LA ngày 05 tháng 11 năm 1997 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Trần Minh T là 13.510m^2 diện tích đo đạc thực tế theo mảnh trích địa chính số 133-2019 ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất H được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã K phê duyệt ngày 25 tháng 9 năm 2019 là 12.204m^2.

Ông Hà Văn L bà Nguyễn Thị D được quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất thực tế theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc: Nguyên đơn và bị đơn mỗi bên chịu 12.100.000đồng, toàn bộ số tiền này phía bà D ông L đã nộp tạm ứng buộc các bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn.

3. Về án phí: Ông T bà N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông L bà D không phải chịu.

Hoàn trả cho ông L bà D 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007206 ngày 01 tháng 7 năm 2019 và hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai số 0007345 ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã K, tỉnh Long An

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án Dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm Phán	**Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**
Lê Thị Bích Tuyền – Huỳnh Tuấn Khải	**Lê Thị Kim Nga**